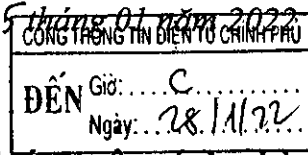


Số: 03 /NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 01 năm 2022



NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2022, dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 6 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Quyết định số 2310/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2022; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 về điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2022, dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Điều chỉnh giảm số thu ngân sách nhà nước tại điểm 2.1 khoản 2 mục I Điều 1 Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, cụ thể như sau:

“- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.488 tỷ đồng.

Trong đó: Thu nội địa (không kể thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu) 7.188 tỷ đồng.”

Điều 2. Điều chỉnh số liệu thu ngân sách nhà nước và thu từ dầu thô; cơ cấu thu phí và lệ phí tại Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm

2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2022, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: “Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 8.488.000 triệu đồng (trong đó thu nội địa là 7.188.000 triệu đồng và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 1.300.000 triệu đồng).”

2. Điều chỉnh cơ cấu thu phí, lệ phí: “Thu phí, lệ phí Trung ương là 60.000 triệu đồng và thu phí, lệ phí tỉnh là 68.730 triệu đồng.”

3. Chi tiết số liệu tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được thay thế bởi Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Điều chỉnh giảm số thu ngân sách nhà nước và thu từ dầu thô giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

Chi tiết số liệu tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được thay thế bởi Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá XI, kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (CTHD.08) Nhân

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoài Anh

70.

Phụ lục I
BẢNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 của HĐND tỉnh Bình Thuận)



Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022
1	2	3
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.488.000
I	Thu nội địa (không kể thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu)	7.188.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.200.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	939.000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.000
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
1.4	Thuế tài nguyên	66.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	68.000
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
2.4	Thuế tài nguyên	19.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	720.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	571.000
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.500
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
3.4	Thuế tài nguyên	500
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	930.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	621.000
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.000
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000
4.4	Thuế tài nguyên	52.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	482.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	470.000
7	Lệ phí trước bạ	230.000
8	Thu phí, lệ phí	170.000
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	60.000
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	68.730
8.3	Thu phí, lệ phí huyện	30.390
8.4	Thu phí, lệ phí xã	10.880
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	170.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.100.000
12	Thu Xổ số kiến thiết	1.330.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	58.000
13.1	Do Trung ương cấp	30.000
13.2	Do Tỉnh cấp	28.000
14	Thu khác ngân sách	180.000
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.000
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	8.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022
I	2	3
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000
1	Thuế xuất khẩu	74.500
2	Thuế nhập khẩu	20.600
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
4	Thuế bảo vệ môi trường	46.550
5	Thuế giá trị gia tăng	1.158.350
	Tổng thu ngân sách địa phương	11.882.358
1	Các khoản thu 100%	3.245.500
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	3.545.100
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.049.258
	- Trong đó bổ sung cân đối	3.067.229
4	Vay để bù đắp bội chi	42.500



Biểu mẫu số 02 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

Phụ lục II

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

Thực hiện kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	352.132.000	338.992.434	52.396.093	58.465.032	65.522.144	78.920.647	83.688.518	525.145.307
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44.205.000	53.554.431	9.167.981	9.637.662	10.612.465	13.215.061	10.921.262	48.286.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		43.03	18.08	5.12	10.11	24.52	-17.36	-9.84
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		15.80	17.50	16.48	16.20	16.74	13.05	9.19
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		8.00	8.58	7.20	7.72	8.92	7.53	5.51
I	Thu nội địa	30.955.000	37.245.953	5.665.506	6.163.384	7.385.721	9.439.022	8.592.320	39.386.000
	Tốc độ tăng thu (%)		96.00	25.75	8.79	19.83	27.80	-8.97	5.75
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		69.55	61.80	63.95	69.59	71.43	78.68	81.57
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	3.130.000	5.939.090	632.337	1.286.680	1.519.995	1.386.579	1.113.499	4.965.000
	Thu xổ số kiến thiết	3.355.000	4.199.130	536.246	668.603	805.583	1.014.776	1.173.922	5.500.000
II	Thu từ dầu thô	7.880.000	8.315.438	1.547.584	1.809.058	1.923.290	1.873.300	1.162.206	1.300.000
	Tốc độ tăng thu (%)		-48.17	-44.82	16.90	6.31	-2.60	-37.96	-84.37
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		15.53	16.88	18.77	18.12	14.18	10.64	2.69
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.370.000	7.983.750	1.954.533	1.663.205	1.299.505	1.900.531	1.165.976	7.600.000
	Tốc độ tăng thu (%)		236.60	332.89	-14.91	-21.87	46.25	-38.65	-4.81
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		14.91	21.32	17.26	12.25	14.38	10.68	15.74
IV	Thu viện trợ	0	9.290	358	2.015	3.949	2.208	760	0
	Tốc độ tăng thu (%)		-60.25	-87.00	462.85	95.98	-44.09	-65.58	-100.00
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0.02	0.00	0.02	0.04	0.02	0.01	0.00
C	TỔNG THU NSDP	42.930.939	54.878.809	8.220.779	9.148.427	11.047.077	13.531.667	12.930.859	62.622.828
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		68.11	4.98	11.28	20.75	22.49	-4.44	14.11
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		16.19	15.69	15.65	16.86	17.15	15.45	11.92
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.516.413	35.215.229	5.585.037	5.730.179	6.948.803	8.805.906	8.145.304	36.990.400
	Tốc độ tăng (%)		139.27	55.50	2.60	21.27	26.73	-7.50	5.04
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		64.17	67.94	62.64	62.90	65.08	62.99	59.07
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.414.526	16.824.737	2.283.511	3.234.521	3.799.523	4.004.051	3.503.131	24.949.803
	Tốc độ tăng (%)		31.77	-27.04	41.65	17.47	5.38	-12.51	48.29
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		30.66	27.78	35.36	34.39	29.59	27.09	39.84
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.040.508	9.040.508	1.115.240	1.822.125	1.968.452	2.197.261	1.937.430	14.989.471
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.374.018	7.784.229	1.168.271	1.412.396	1.831.071	1.806.790	1.565.701	9.960.332

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
D	TỔNG CHI NSDP	43.095.839	45.064.407	7.749.120	8.048.415	9.127.851	9.356.764	10.782.257	62.622.828
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		43.49	9.03	3.86	13.41	2.51	15.23	38.96
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		13.29	14.79	13.77	13.93	11.86	12.88	11.92
I	Chi đầu tư phát triển	9.166.090	11.402.758	1.971.461	2.108.535	2.408.820	2.201.388	2.712.554	13.737.958
	Tốc độ tăng (%)		61.13	23.78	6.95	14.24	-8.61	23.22	20.48
	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ Trung ương giao so với tổng chi NSDP		35.03	33.34	33.05	35.21	34.70	37.86	36.29
II	Chi thường xuyên	28.464.658	27.478.965	4.720.104	5.225.015	5.599.075	5.675.632	6.259.139	34.879.128
	Tốc độ tăng (%)		40.17	6.07	10.70	7.16	1.37	10.28	26.93
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		60.98	60.91	64.92	61.34	60.66	58.05	55.70
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.400	7.147	2.634	1.975	988	817	733	1.348
	Tốc độ tăng (%)		-61.91	16.50	-25.02	-49.97	-17.31	-10.28	-81.14
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0.02	0.03	0.02	0.01	0.01	0.01	0.00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	114.979	0	0	0	0	0	0	2.814.225
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	7.600	0	0	0	0	0	0	511.500
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	645.667	2.443.591	645.667	1.146.036	1.389.761	1.761.181	2.443.591	2.520.750
II	Mức dư nợ đầu kỳ	496.487	496.487	496.487	392.487	224.396	103.494	61.704	52.038
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		20.32	76.90	34.25	16.15	5.88	2.53	2.06
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với GRDP (%)		0.15	0.95	0.67	0.34	0.13	0.07	0.01
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ	646.487	646.487	254.000	169.925	132.762	60.800	29.000	56.942
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	646.487	646.487	254.000	169.925	132.762	60.800	29.000	56.942
IV	Tổng mức vay trong kỳ	202.038	202.038	150.000	1.834	11.860	19.010	19.334	511.500
-	Vay để bù đắp bội chi	202.038	202.038	150.000	1.834	11.860	19.010	19.334	511.500
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Mức dư nợ cuối kỳ	52.038	52.038	392.487	224.396	103.494	61.704	52.038	506.596
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		2.13	60.79	19.58	7.45	3.50	2.13	20.10
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.02	0.75	0.38	0.16	0.08	0.06	0.10

* Ghi chú: Các chỉ tiêu ở cột (8) được so sánh với thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020.